

Bản án số : 73/2020/DS-PT
Ngày: 25-9-2020
V/vtranh chấp “Hợp đồng mua
bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Quang;

Các Thẩm phán: Ông Lê Ngọc Minh và ông Nguyễn Hữu Trúc;

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Tân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Lê Minh Chánh – Kiểm sát viên.

Ngày 25/9/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 72/2018/DS-PT ngày 28/9/2018, về tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 51/2018/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2020/QĐXX-DS ngày 06/8/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hồ S, sinh năm 1964; Địa chỉ: phường A, TP. T, tỉnh Phú Yên; (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Bà Trần T; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: phường B, TP. T, tỉnh Phú Yên; (Vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Bùi N, sinh năm 1983; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: phường C, TP. T, tỉnh Phú Yên; (Vắng mặt).

Người kháng cáo: Bà Hồ S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Hồ S trình bày:

Ngày 12/5/2012, giữa bà Hồ S và bà Trần T cùng với người bảo lãnh cho bà Trần T là ông Bùi N ký “Hợp đồng kinh tế mua xe máy”, bà Hồ S bán cho bà Trần T 01 xe gắn máy hiệu Nagaki, biển số 78L1 – xxxx, số máy 003455, số khung 003455 theo hình thức trả góp, còn nợ lại số tiền 3.200.000đ, cam kết sau 01 tháng trả với lãi suất chậm trả là 2%/tháng. Tuy nhiên, sau khi hết 01 tháng bà Hồ S nhiều lần gọi điện và cho người tìm gặp bà Trần T để trả nợ nhưng bà Trần T đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết, nên bà Hồ S khởi kiện yêu cầu trả dứt điểm số tiền 3.200.000đ và tiền lãi theo lãi suất 1,125%/tháng.

Trường hợp bà Trần T không trả được nợ thì buộc ông Bùi N phải chịu trách nhiệm trả nợ thay cho bà Trần T.

-Bị đơn bà Trần T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi N vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 51/2018/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố T đã tuyên xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, 228, 93, 95, 96 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Hồ S tại đơn khởi kiện ngày 07/02/2014.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và thời hạn kháng cáo của đương sự.

-Ngày 21/8/2018 nguyên đơn bà Hồ S có đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào chứng cứ photo bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng; Yêu cầu Tòa phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

-Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng theo quy định của pháp luật; Về việc nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, Kiểm sát viên cho rằng nguyên đơn có đơn xin vắng mặt là phù hợp với quy định của pháp luật, nên không có ý gì; Về nội dung: Do nguyên đơn đã cung cấp chứng cứ gốc, nên đề nghị Tòa chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn:

[1] Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn bà Hồ S yêu cầu bị đơn bà Trần T trả số tiền nợ 3.200.000đ về khoản tranh chấp hợp đồng mua bán xe máy trả góp. Tài liệu chứng cứ gửi kèm theo là bản photocopy Hợp đồng kinh tế mua xe máy ngày 12/5/2012. Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hoà đã nhiều lần thông báo và ra Quyết định số 32/2018/QĐ-CCTLCC ngày 05/4/2018 yêu cầu nguyên đơn bà Hồ S giao nộp chứng cứ gốc Hợp đồng kinh tế mua xe máy ngày 12/5/2012; Giấy đăng ký xe mô tô hiệu Nagaki, biển số 78L1-xxxx; Các giấy tờ quyền sở hữu của bà Hồ S đối với chiếc xe máy nói trên. Ngày 07/4/2018 bà Hồ S ký nhận các Thông báo nộp chứng cứ gốc và Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ nói trên; Ngày 08/4/2018 bà Hồ S có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mà Tòa án yêu cầu. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm xem xét chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là tài liệu photo có ghi đầy đủ, phù

hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, căn cứ các Điều 93, 95, 96 về chứng cứ của Bộ luật tố tụng dân sự, nên Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn đã giao nộp chứng cứ gốc, nên Hội đồng xét xử xem xét toàn bộ yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn:

[2.1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả nợ gốc:

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt tại tòa nhưng theo chứng cứ “*Hợp đồng kinh tế mua xe máy*” ngày 12/5/2012 thì bị đơn có mua xe gắn máy của nguyên đơn hiệu Nagaki, người bảo lãnh là anh Bùi N, còn nợ số tiền 3.200.000đ, hạn 01 tháng sau trả và chịu lãi 2% chậm trả. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp với quy định tại các Điều 428, Điều 438 của Bộ luật dân sự 2005, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 3.200.000đ.

[2.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về khoản tiền lãi chậm trả tính theo mức lãi suất 1,125%/tháng:

Theo hợp đồng các bên ký ngày 12/5/2012 thỏa thuận phạt lãi chậm trả tính 2,5%/tháng và lãi chậm trả đối với số tiền 3.200.000đ sau một tháng tính theo mức 2%/tháng. Tuy nhiên, trong đơn khởi kiện, trong đơn kháng cáo nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo mức 1,125%/tháng. Yêu cầu của nguyên đơn phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 305; Khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Quyết định số 2868/QĐ-NHNN, ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn tính mức lãi suất 1,125%/tháng. Thời gian tính lãi sau 01 tháng kể từ ngày các bên cam kết ngày 12/5/2012, nên thời gian tính lãi tính từ ngày 12/6/2012 đến ngày xét xử phúc thẩm 25/9/2020. Do đó, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi là: $3.200.000đ \times 1,125\%/tháng \times (08 \text{ năm} + 03 \text{ tháng} + 13 \text{ ngày}) = 3.627.000đ$.

[2.3] Về yêu cầu của nguyên đơn về việc trong trường hợp bị đơn không trả nợ thì người bảo lãnh Bùi N phải có nghĩa vụ trả thay cho bị đơn:

Anh Bùi N là người bảo lãnh cho bị đơn ký “*Hợp đồng kinh tế mua xe máy*” với nguyên đơn. Nguyên đơn yêu cầu trong trường hợp bị đơn không trả nợ được thì anh Bùi N phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bị đơn. Yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại các Điều 298, 361, 363 của Bộ luật dân sự năm 2005, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

[3] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; Yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, sửa bản án sơ thẩm số 51/2018/DS-ST, ngày 10/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Tuy

Hòa, tỉnh Phú Yên về tranh chấp “*Hợp đồng mua bán tài sản*” giữa nguyên đơn: Hồ S; Bị đơn: Trần T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bùi N.

Tuyên xử:

Áp dụng các Điều 428, 438, 361, 363, 298; Khoản 2 Điều 305; khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Quyết định số 2868/QĐ-NHNN, ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị đơn Trần T phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Hồ S số tiền 3.200.000đ về khoản nợ do mua xe gắn máy chưa trả và 3.627.000đ về khoản tiền lãi do chậm trả. Tổng cộng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 6.827.000đ (*Sáu triệu, tám trăm hai mươi bảy nghìn đồng*).

Trường hợp bị đơn Trần T không trả cho nguyên đơn Hồ S thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Bùi N phải có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bị đơn.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử phúc thẩm (*Ngày 26/9/2020*) cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b; 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

Nguyên đơn Hồ S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm, nên hoàn lại cho bà Hồ S số tiền 100.000đ (*Một trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0004404 ngày 28/11/2016 và 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0010316 ngày 07/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa.

Bị đơn Trần T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 341.000đ (*Ba trăm bốn mươi một nghìn đồng*).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP. Tuy Hòa;
- Phòng NV-KT;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Thi hành án dân sự TP. Tuy Hòa;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Quang

